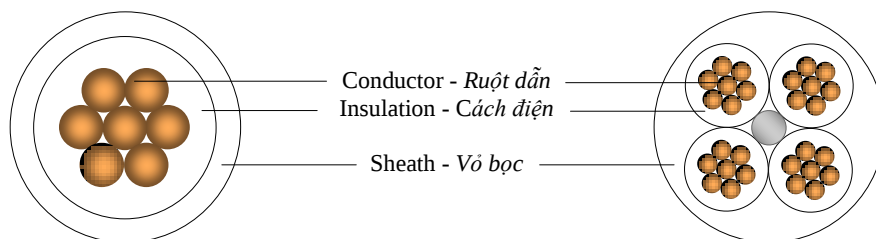


VV – 0,6/1 kV PVC insulation and sheath cables

• Construction of cable - Cấu trúc



No. of cores Số ruột	Nominal area Tiết diện danh định	Conductor Ruột dẫn		Thickness of insulation Chiều dày cách điện	Thickness of sheath Chiều dày vỏ bọc	Approx. overall diameter Đường kính gần đúng	Max. conductor resistance Điện trở ruột dẫn lớn nhất (20°C)	Approx. weight Trọng lượng gần đúng
		Composition Cấu tạo	Diameter Đường kính					
—	mm ²	No/mm	mm	mm	mm	mm	Ω/Km	Kg/Km
1	1,5	7/0,53	1,59	0,8	1,4	6,4	12,1	63
	2,5	7/0,67	2,01	0,8	1,4	6,8	7,41	77
	4	7/0,85	2,55	1,0	1,4	7,8	4,61	106
	6	7/1,04	3,12	1,0	1,4	8,3	3,08	132
	10	7/1,35	4,05	1,0	1,4	9,3	1,83	183
	16	7/1,70	5,1	1,0	1,4	10,3	1,15	251
	25	7/2,14	6,42	1,2	1,4	12,0	0,727	368
	35	7(CC)	7,1	1,2	1,4	12,7	0,524	451
	50	7(CC)	8,2	1,4	1,4	14,2	0,387	599
	70	19(CC)	9,8	1,4	1,4	15,8	0,268	805
	95	19(CC)	11,5	1,6	1,5	18,1	0,193	1 085
	120	37(CC)	13,0	1,6	1,5	19,6	0,153	1 348
	150	37(CC)	14,5	1,8	1,6	21,8	0,124	1 650
	185	37(CC)	16,3	2,0	1,7	24,2	0,0991	2 063
	240	37(CC)	18,5	2,2	1,8	27,1	0,0754	2 619
	300	61(CC)	20,8	2,4	1,9	30,0	0,0601	3 336
	400	61(CC)	23,8	2,6	2,0	33,7	0,0470	4 251
	500	61(CC)	26,7	2,8	2,1	37,2	0,0366	5 277
	630	91/2,98	32,78	2,8	2,2	43,5	0,0283	6 871
2	1,5	7/0,53	1,59	0,8	1,8	10,7	12,1	179
	2,5	7/0,67	2,01	0,8	1,8	11,5	7,41	216
	4	7/0,85	2,55	1,0	1,8	13,5	4,61	300
	6	7/1,04	3,12	1,0	1,8	14,5	3,08	367
	10	7/1,35	4,05	1,0	1,8	16,5	1,83	505
	16	7/1,70	5,1	1,0	1,8	18,5	1,15	682
	25	7/2,14	6,42	1,2	1,8	21,9	0,727	1 006
	35	7(CC)	7,1	1,2	1,8	23,3	0,524	1 212
	50	7(CC)	8,2	1,4	1,8	26,3	0,387	1 609
	70	19(CC)	9,8	1,4	1,9	29,7	0,268	2 148
	95	19(CC)	11,5	1,6	2,0	34,1	0,193	2 875
	120	37(CC)	13,0	1,6	2,1	37,3	0,153	3 554
	150	37(CC)	14,5	1,8	2,2	41,5	0,124	4 375
	185	37(CC)	16,3	2,0	2,4	46,3	0,0991	5 500
	240	37(CC)	18,5	2,2	2,6	52,0	0,0754	6 964
	300	61(CC)	20,8	2,4	2,7	57,6	0,0601	8 786
	400	61(CC)	23,8	2,6	—	—	0,0470	—

(tiếp theo)

No. of cores Số ruột	Nominal area Tiết diện danh định	Conductor Ruột dẫn		Thickness of insulation Chiều dày cách điện	Thickness of sheath Chiều dày vỏ bọc	Approx. overall diameter Đường kính gần đúng	Max. conductor resistance Điện trở ruột dẫn lớn nhất (20°C)	Approx. weight Trọng lượng gần đúng
		Composition Cấu tạo	Diameter Đường kính					
—	mm ²	No/mm	mm	mm	mm	mm	Ω/Km	Kg/Km
3	1,5	7/0,53	1,59	0,8	1,8	11,2	12,1	206
	2,5	7/0,67	2,01	0,8	1,8	12,1	7,41	253
	4	7/0,85	2,55	1,0	1,8	14,2	4,61	357
	6	7/1,04	3,12	1,0	1,8	15,3	3,08	444
	10	7/1,35	4,05	1,0	1,8	17,5	1,83	623
	16	7/1,70	5,1	1,0	1,8	19,6	1,15	858
	25	7/2,14	6,42	1,2	1,8	23,3	0,727	1 279
	35	7(CC)	7,1	1,2	1,8	24,8	0,524	1 559
	50	7(CC)	8,2	1,4	1,8	28,0	0,387	2 081
	70	19(CC)	9,8	1,4	2,0	31,9	0,268	2 820
	95	19(CC)	11,5	1,6	2,1	36,6	0,193	3 788
	120	37(CC)	13,0	1,6	2,2	40,0	0,153	4 725
	150	37(CC)	14,5	1,8	2,3	44,6	0,124	5 783
	185	37(CC)	16,3	2,0	2,5	49,8	0,0991	7 274
	240	37(CC)	18,5	2,2	2,7	55,8	0,0754	9 203
	300	61(CC)	20,8	2,4	2,9	62,0	0,0601	11 693
	400	61(CC)	23,8	2,6	—	—	0,0470	—
4	1,5	7/0,53	1,59	0,8	1,8	12,1	12,1	241
	2,5	7/0,67	2,01	0,8	1,8	13,1	7,41	300
	4	7/0,85	2,55	1,0	1,8	15,5	4,61	428
	6	7/1,04	3,12	1,0	1,8	16,7	3,08	538
	10	7/1,35	4,05	1,0	1,8	19,1	1,83	762
	16	7/1,70	5,1	1,0	1,8	21,5	1,15	1 072
	25	7/2,14	6,42	1,2	1,8	25,6	0,727	1 591
	35	7(CC)	7,1	1,2	1,8	27,3	0,524	1 952
	50	7(CC)	8,2	1,4	1,9	31,1	0,387	2 664
	70	19(CC)	9,8	1,4	2,1	35,4	0,268	3 614
	95	19(CC)	11,5	1,6	2,2	40,7	0,193	4 885
	120	37(CC)	13,0	1,6	2,4	44,7	0,153	6 094
	150	37(CC)	14,5	1,8	2,5	49,8	0,124	7 472
	185	37(CC)	16,3	2,0	2,7	55,5	0,0991	9 363
	240	37(CC)	18,5	2,2	2,9	62,2	0,0754	11 861
	300	61(CC)	20,8	2,4	3,1	69,2	0,0601	15 098
	400	61(CC)	23,8	2,6	—	—	0,0470	—
5	1,5	7/0,53	1,59	0,8	1,8	13,1	12,1	288
	2,5	7/0,67	2,01	0,8	1,8	14,2	7,41	362
	4	7/0,85	2,55	1,0	1,8	16,9	4,61	521
	6	7/1,04	3,12	1,0	1,8	18,2	3,08	658
	10	7/1,35	4,05	1,0	1,8	20,9	1,83	947
	16	7/1,70	5,1	1,0	1,8	23,6	1,15	1 327
	25	7/2,14	6,42	1,2	1,8	28,8	0,727	1 898
	35	7(CC)	7,1	1,2	1,9	30,9	0,524	2 353

Note:

CC : Circular Compacted Stranded Conductor - Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt
 Nguyên liệu : Lead Free - không chì
 VV : Cách điện & vỏ bọc PVC

• Specification - Đặc tính kỹ thuật

- Reference standart : IEC 6k0502-1
- Rated voltage U_0/U : 0,6/1 kV.
- Conductor Stranding : Class 2 stranded circular or compacted conductors
- Voltage test : 3,5kV / 5 min.
- Maximum conductor temperature in normal use: 70°C.
- Tiêu chuẩn áp dụng : IEC 60502-1
- Cấp điện áp U_0/U : 0,6/1 kV.
- Ruột dẫn : dây dẫn xoắn tròn hoặc nén chặt cấp 2.
- Điện áp thử : 3,5kV/ 5 phút
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường: 70°C.